Chi tiết mã HS 8528.49.10

Mã HS	8528.49.10
Mô tả hàng hóa	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh / - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt: / - - Loại khác: / - - - Loại màu
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 23:10:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85284910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15639
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15639
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15639
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-ID)	10% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E14967
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14899
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14899
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14899
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14899
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14899
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14899
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E14953
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14953
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14953
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14953
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14953
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14954
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14954
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14954
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14954
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14954
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14954
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14957
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14905
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14913
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14913
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14913
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14913
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14913
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14913
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14953
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14953
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14953
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14953
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14953
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14953
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15008
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15008
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15008
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15008
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15008
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14987
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14987
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14987
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14987
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14987
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14987
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14985
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14985
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14985
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14985
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14985
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14985
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D14991
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E14991
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F14991
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14991
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14991
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14991
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D14990
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E14990
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F14990
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14990
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14990
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14990

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14983
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14983
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14983
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14983
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14983
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14983
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14983
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D14978
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E14978
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F14978
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G14978
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H14978
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I14978
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D14978
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E14978
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F14978
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G14978
RCEP B	2026	2026	8	B!H14978
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I14978
RCEP C	2022	2022	12	C!D14978
RCEP C	2023	2023	12	C!E14978
RCEP C	2024	2024	12	C!F14978
RCEP C	2025	2025	12	C!G14978
RCEP C	2026	2026	12	C!H14978
RCEP C	2027	2027	12	C!I14978
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D14977

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E14977
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F14977
RCEP D	2025	2025	9	D!G14977
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H14977
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I14977
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D14981
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E14981
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F14981
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G14981
RCEP E	2026	2026	8	E!H14981
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I14981
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D14978
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E14978
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F14978
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G14978
RCEP F	2026	2026	8	F!H14978
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I14978
VIFTA	2024	2024	9.6	VI!F13953
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G13953
VIFTA	2026	2026	4.8	VI!H13953
VIFTA	2027	2027	2.4	VI!I13953

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8528.49 có 2 dòng thuế; dòng 8528.49.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại màu.	8528.49.20 Loại đơn sắc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8528.49.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 8528.49.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15639), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.